

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Sư phạm Lịch sử - Địa lí**
Tên tiếng Anh : **History - Geography Teacher Education**
Mã ngành : **7140249**
Tên các chuyên ngành :
Loại hình đào tạo : **Chính quy**
Hình thức đào tạo : **Tập trung**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: *2572*/QĐ-ĐHQN ngày *05* tháng *10* năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Lịch sử - Địa lí

Mã ngành: 7140249

Tên tiếng Anh: : History - Geography Teacher Education

Tên các chuyên ngành: Không

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả môn Lịch sử và Địa lí ở bậc Trung học cơ sở trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2: Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về Nhập môn Lịch sử và Địa lí, Khoa học Trái Đất, Bản đồ giáo khoa, Nhân học đại cương Lịch sử văn minh thế giới, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Địa lí đại cương. Chương trình chú trọng trang bị cho SV các kiến thức chuyên ngành; Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Địa lí thế giới, Việt Nam. Các chuyên đề có tính chất tích hợp liên môn như: Biển đảo Việt Nam, Đô thị, Các nền văn minh của Việt Nam. Các chuyên đề có tính chất chuyên sâu: Lịch sử ngoại giao Việt Nam, Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới; Biến đổi khí hậu và Phòng chống thiên tai; Địa lí du lịch, ... để người học có đủ năng lực chuyên môn trong học tập, nghiên cứu và dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông.

+ PO3: Trang bị cho sinh viên các kiến thức về Tâm lí học, Giáo dục học, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí; Các chuyên đề: Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Lịch sử và Địa lí, Phát triển chương trình, Dạy học trải nghiệm, Dạy học tích hợp, Hoạt động trải nghiệm và kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí, phương pháp nghiên cứu Lịch sử và Địa lí địa phương, ... để người học có đủ năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ở nhà trường phổ thông.

- Về kĩ năng

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo Khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập.

Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí có thể đảm nhận các vị trí việc làm như:

- Làm công tác giảng dạy môn Lịch sử và Địa lí và làm công tác giáo dục ở các trường phổ thông, các trường trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và các trường dạy nghề;

- Làm công tác nghiên cứu trong các viện, các trung tâm nghiên cứu có liên quan đến Lịch sử và Địa lí,

- Làm cộng tác viên dân số, hướng dẫn viên du lịch,...

- Đồng thời, sinh viên tốt nghiệp có thể tiếp tục học lên ở các bậc thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành Lịch sử hoặc Địa lí.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế đảm bảo SV tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức chung*

- PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

- PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Lịch sử và Địa lí, cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ *Kiến thức chuyên môn*

- PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ sở về Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Lịch sử và Địa lí.

- PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên ngành về Lịch sử và Địa lí để học tập, nghiên cứu và dạy học môn Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông.

- PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành khoa học Lịch sử và Địa lí để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

- PLO6: Vận dụng được các kiến thức về phương pháp dạy học môn Lịch sử và Địa lí phù hợp với đối tượng người học, điều kiện dạy học; Khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để tổ chức các hoạt động dạy học theo hướng phát triển năng lực học sinh; Vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

- PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kĩ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

3.2. Về kĩ năng

+ Kĩ năng chung

- PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

- PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kĩ năng chuyên môn

- PLO10: Có khả năng phân tích chương trình, SGK môn Lịch sử và Địa lí; kĩ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và sử dụng phương tiện trong dạy học Lịch sử và Địa lí ở trường phổ thông theo hướng phát triển năng lực cho học sinh;

- PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

- PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

3.3. Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

- PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian đào tạo : 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khóa : 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 09 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng-An ninh).

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114
- Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	29
- Kiến thức ngành, chuyên ngành	44
- Kiến thức bổ trợ	35
- Khoá luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06
Tổng	138

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (tại thời điểm tuyển sinh).

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

Trình độ ngoại ngữ: Tiếng Anh tối thiểu đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc chung cho Việt Nam hoặc các ngoại ngữ khác ở trình độ tương đương.

Trình độ tin học: theo quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hiện hành.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
<i>Phần bắt buộc</i>													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
<i>Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau</i>				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	

14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Giáo dục quốc phòng-AN				9								
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37			8		82		GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22			8		52		GDTC-QP
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			16		44		GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4			56		36		GDTC-QP
I.3. Ngoại ngữ				7								
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				4								
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18			4	20	60		KHXH&NV

35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH& QTKD	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114										
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			29										
36	1050242	Tin học cơ sở (Sur phạm)	1	3	30			30		75		CNTT	
37	1100086	Tâm lý học	3	3	30	10	10			85	1130299	KHXH &NV	
38	1100026	Giáo dục học	4	4	40	15	10			120	1100086	KHXH &NV	
39	2010107	Nhập môn Lịch sử và Địa lí	1	2	25		10			60		Sur phạm	
40	1080189	Khoa học Trái Đất	1	2	25			10		50		KHTN	
41	2010109	Bản đồ giáo khoa	1	3	35		10	10		75		KHTN	
42	2030193	Nhân học đại cương	3	2	25		10			50		KHXH &NV	
43	2030190	Lịch sử văn minh thế giới	3	2	25		10			50		KHXH &NV	
44	2010108	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	25		10			50		KHXH &NV	
45	2020484	Địa lí tự nhiên đại cương	2	3	35	5		10		75		KHTN	
46	2020479	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	3	35	5		10		75		KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			44										
II.2.1. Kiến thức ngành			44										
II.2.1a. Phần bắt buộc			40										
47	2020485	Địa lí tự nhiên thế giới	3	3	35	5		10		75	2020484	KHTN	
48	2020480	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	4	2	25		4	6		60	2020479	KHTN	
49	2020481	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	4	2	25		4	6		60	2020479	KHTN	
50	2020486	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	4	2	25			10		60	2020484	KHTN	
51	2020487	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	5	2	20		10	10		60	2020484	KHTN	
52	2020482	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	5	2	25		10			60	2020479	KHTN	
53	2020483	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	6	2	20		10	10		60	2020479	KHTN	
54	2030188	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	2	3	35		20			75		KHXH &NV	
55	2030187	Lịch sử thế giới cận đại	3	2	25		10			60	2030188	KHXH &NV	
56	2030189	Lịch sử thế giới hiện đại	4	2	25		10			60	2030187	KHXH &NV	
57	2030183	Chủ nghĩa tư bản hiện đại và Chủ nghĩa xã	7	2	25		10			50	2030189	KHXH &NV	

		hội hiện thực											
58	2030196	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	3	3	35		20			75		KHXH & NV	
59	2030191	Lịch sử Việt Nam cận đại	4	2	25		10			60	2030196	KHXH & NV	
60	2030192	Lịch sử Việt Nam hiện đại	5	2	25		10			60	2030191	KHXH & NV	
61	2030185	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam	5	3	35		20			75	2030192	KHXH & NV	
62	2010112	Biển đảo Việt Nam	7	2	25		10			75	2020486	Sư phạm	
63	2010118	Đô thị: lịch sử và hiện tại	5	2	25		10			50	2030196	Sư phạm	
64	2010113	Các nền văn minh Việt Nam	7	2	25		10			50	2030190	Sư phạm	
<i>II.2.1b. Phần tự chọn</i>				04									
<i>Chọn 01 trong 03 học phần Địa lí: 2TC</i>													
65	2020469	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	6	2	25		10			50	2020484	KHTN	
66	2020476	Dân số, môi trường và phát triển bền vững	6	2	25		10			50	2020479	KHTN	
67	2020478	Địa lí du lịch	6	2	25		10			50	2020479	KHTN	
<i>Chọn 01 trong 03 học phần Lịch sử: 2TC</i>													
68	2030186	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	6	2	25		10			50	2030192	KHXH & NV	
69	2030184	Hồ Chí Minh trong tiến trình cách mạng Việt Nam	6	2	25		10			50	2030192	KHXH & NV	
70	2030194	Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới	6	2	25		10			50	2030189	KHXH & NV	
<i>II.3. Kiến thức bổ trợ</i>				35									
<i>II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp</i>				27									
<i>Các học phần bắt buộc</i>				25									
71	2010134	Phương pháp nghiên cứu Lịch sử và Địa lí địa phương	4	2	20		10	10		50	2010107	Sư phạm	
72	2010126	Lí luận dạy học Lịch sử và Địa lí	5	3	30			30		75	2010107	Sư phạm	
73	2010132	Phương pháp dạy học Lịch sử	6	2	20		5	15		50	2010126	Sư phạm	
74	2010131	Phương pháp dạy học Địa lí	6	2	20		5	15		50	2010126	Sư phạm	
75	2010148	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí	5	2	20		5	15		50	2010107	Sư phạm	
76	2010151	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học Lịch sử và Địa lí	6	2	20		10	10		50	2010126	Sư phạm	

77	2010117	Dạy học tích hợp trong môn Lịch sử và Địa lí	6	2	20			20		50	2010126	Sư phạm	
78	2010121	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí	7	2	20			20		50	2010126	Sư phạm	
79	2010122	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử và Địa lí	7	2	20		10	10		50	2010132 2010131	Sư phạm	
80	2010137	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 1	6	2				60		90	2010126	Sư phạm	
81	2010139	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	7	2				60		90	2010137	Sư phạm	
82	2010133	Phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương	7	2	20			20		60	2010134	Sư phạm	
<i>Các học phần tự chọn:</i> <i>Chọn 01 trong 03 học phần</i>					02								
83	2010135	Phương tiện kĩ thuật trong dạy học Lịch sử và Địa lí	7	2	20		10	10		50	2010126	Sư phạm	
84	2010111	Bài tập nhận thức trong dạy học Lịch sử và Địa lí	7	2	15			30		50	2010126	Sư phạm	
85	2010119	Giáo dục dân số, môi trường trong dạy học Lịch sử và Địa lí	7	2	20		10	10		50	2010126	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					8								
86	2010147	Thực tế chuyên môn	6	2					TT		2010108	Sư phạm	
87	2010144	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT		2010137	Sư phạm	
88	2010146	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT		2010144	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế					6								
89	2010125	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế					6								
90	2030195	Tiến trình hội nhập và phát triển của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á	8	2	25		10			50	2030192	KHXH & NV	
91	2020498	Một số vấn đề địa lí hiện đại	8	2	25		10			50	2020487 2020483	KHTN	
92	2010130	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử và Địa lí	8	2	20			20		50	2010126	Sư phạm	
Tổng cộng					138								

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kì I

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	3	40		10			85		LLCT-Luật và QLNN
02	1050242	Tin học cơ sở (Sư phạm)	3	30			30		75		CNTT
03	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
04	2010107	Nhập môn Lịch sử và Địa lí	2	25		10			60		Sư phạm
05	2010108	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	25		10			50		KHXH&NV
06	1080189	Khoa học Trái Đất	2	25			10		50		KHTN
07	2010109	Ban đồ giáo khoa	3	35		10	10		75		KHTN
<i>Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i>			<i>1</i>								
08	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
09	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
10	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
11	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
12	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
13	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
14	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	4			26		21		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			18								

Học kì II

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	27		6			57	1130299	LLCT-Luật và QLNN
02	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6			57		LLCT-Luật và QLNN
03	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20		60		KHXH&NV
04	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
05	2020484	Địa lí tự nhiên đại cương	3	35	5		10		75		KHTN
06	2030188	Lịch sử thế giới cổ - trung đại	3	35		20			75		KHXH & NV
Chọn 1 trong 7 học phần Giáo dục thể chất sau:			1								
07	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP
08	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP
09	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
10	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
11	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
12	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
13	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
Giáo dục quốc phòng-An ninh			9								
14	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	3	37		8			82		GDTC-QP
15	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	22		8			52		GDTC-QP
16	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	14			16		44		GDTC-QP
17	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	4			56		36		GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC và GDQP-AN):			16								

Học kì III

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6			57	1130300	LLCT-Luật và QLNN
02	1100086	Tâm lý học	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
03	2030193	Nhân học đại cương	2	25		10			50		KHXH&NV
04	2030190	Lịch sử văn minh thế giới	2	25		10			50		KHXH&NV
05	2020479	Địa lí kinh tế - xã hội đại cương	3	35	5		10		75		KHTN
06	2020485	Địa lí tự nhiên thế giới	3	35	5		10		75	2020484	KHTN
07	2030196	Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	3	35		20			75		KHXH &NV
08	2030187	Lịch sử thế giới cận đại	2	25		10			60	2030188	KHXH &NV
<i>Chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:</i>			<i>1</i>								
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP
10	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP
11	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
12	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
13	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
14	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
15	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Tổng cộng (chưa bao gồm các học phần GDTC):			20								

Học kì IV

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	27		6			57	1130301	LLCT-Luật và QLNN
02	1100026	Giáo dục học	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV
03	2020480	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 1	2	25		4	6		60	2020479	KHTN
04	2020481	Địa lí kinh tế - xã hội thế giới 2	2	25		4	6		60	2020479	KHTN
05	2020486	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	2	25			10		60	2020484	KHTN
06	2030189	Lịch sử thế giới hiện đại	2	25		10			60	2030187	KHXH &NV
07	2030191	Lịch sử Việt Nam cận đại	2	25		10			60	2030196	KHXH &NV
08	2010134	Phương pháp nghiên cứu Lịch sử và Địa lí địa phương	2	20		10	10		50	2010107	Sư phạm
Tổng cộng:			18								

Học kì V

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6			57	1130302	LLCT-Luật và QLNN
02	1150422	Khởi nghiệp	2	20	5	10			55		TCNH&QTK D
03	2030192	Lịch sử Việt Nam hiện đại	2	25		10			60	2030191	KHXH &NV
04	2020487	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	2	20		10	10		60	2020484	KHTN
05	2020482	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 1	2	25		10			60	2020479	KHTN
06	2030185	Lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam	3	35		20			75	2030191	KHXH &NV
07	2010118	Đô thị: lịch sử và hiện tại	2	25		10			50	2030196	Sư phạm
08	2010126	Lí luận dạy học Lịch sử và Địa lí	3	30			30		75	2010107	Sư phạm
09	2010148	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		5	15		50	2010107	Sư phạm
Tổng cộng:			20								

Học kì VI

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010132	Phương pháp dạy học Lịch sử	2	20		5	15		50	2010126	Sư phạm
02	2010131	Phương pháp dạy học Địa lí	2	20		5	15		50	2010126	Sư phạm
03	2020483	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam 2	2	20		10	10		60	2020479	KHTN
04	2010151	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		10	10		50	2010126	Sư phạm
05	2010117	Dạy học tích hợp trong môn Lịch sử và Địa lí	2	20			20		50	2010126	Sư phạm
06	2010137	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm I	2				60		90	2010126	Sư phạm
07	2010147	Thực tế chuyên môn	2					TT	90	2010108	Sư phạm
<i>Tự chọn Địa lí: 1 trong 3 học phần sau:</i>											
08	2020469	Biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai	2	25		10			50	2020484	KHTN
09	2020476	Dân số, môi trường và phát triển bền vững	2	25		10			50	2020479	KHTN
10	2020478	Địa lí du lịch	2	25		10			50	2020479	KHTN
<i>Tự chọn Lịch sử: 1 trong 3 học phần sau:</i>											
11	2030186	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	2	25		10			50	2030192	KHXH & NV
12	2030184	Hồ Chí Minh trong tiến trình cách mạng Việt Nam	2	25		10			50	2030192	KHXH & NV
13	2030194	Những cuộc cải cách trong lịch sử thế giới	2	25		10			50	2030189	KHXH & NV
Tổng cộng:			18								

Học kì VII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010112	Biển đảo Việt Nam	2	25		10			75	2020486	Sư phạm
02	2010113	Các nền văn minh Việt Nam	2	25		10			50	2030190	Sư phạm
03	2030183	Chủ nghĩa tư bản hiện đại và Chủ nghĩa xã hội hiện thực	2	25		10			50	2030189	KHXH &NV
04	2010121	Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20			20		50	2010126	Sư phạm
05	2010122	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		10	10		50	2010132 2010131	Sư phạm
06	2010139	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm 2	2				60		90	2010137	Sư phạm
07	2010133	Phương pháp dạy học Lịch sử và Địa lí địa phương	2	20			20		60	2010134	Sư phạm
08	2010144	Thực tập sư phạm 1	1					TT		2010137	Sư phạm
<i>Tự chọn phương pháp: 01 trong 03 học phần sau:</i>											
09	2010135	Phương tiện kỹ thuật trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		10	10		50	2010126	Sư phạm
10	2010111	Bài tập nhận thức trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	15			30		50	2010126	Sư phạm
11	2010119	Giáo dục dân số, môi trường trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		10	10		50	2020479	Sư phạm
Tổng cộng:			17								

Học kì VIII

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP
				LT	BT	TL					
01	2010146	Thực tập sư phạm 2	5					TT		2010144	Sư phạm
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>			6								
02	2010125	Khóa luận tốt nghiệp	6					KL			Sư phạm
<i>Học phần thay thế</i>			6								
03	2030195	Tiến trình hội nhập và phát triển của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á	2	25		10			50	2030192	KHXH &NV
04	2020498	Một số vấn đề địa lí hiện đại	2	25		10			50	2020487 2020483	KHTN
05	2010130	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Lịch sử và Địa lí	2	20		20			50	2010126	Sư phạm
Tổng cộng:			11								

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2021 cho sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lí và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

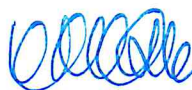
Bình Định, ngày 05 tháng 10 năm 2021

TRƯỞNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



TS. Lê Xuân Vinh



PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ